

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 268.000.000.000 VND (Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	VND	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	2.000.000	20.000.000.000	7,46%
2	Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	9.750.000	97.500.000.000	36,38%
3	Các cổ đông khác	15.050.000	150.500.000.000	56,16%
	Cộng	26.800.000	268.000.000.000	100%

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tĩnh Gia, Thanh Hóa

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Thế Lộng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Công	Ủy viên
Ông Ngô Mạnh Quân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Thế Phương	Giám đốc
Ông Phạm Trung Thành	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K) là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ tiếp theo.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

1. Theo Thông báo số 95/TB ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam thì Công ty TNHH Đầu tư FECON (là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) đã chính thức giải thể và xóa tên doanh nghiệp trong Sổ đăng ký kinh doanh kể từ ngày 30/05/2014. Đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đang tiến hành xử lý để thu hồi công nợ, vì vậy chưa có căn cứ để tất toán khoản đầu tư. Theo đó chưa xác định được mức độ ảnh hưởng của khoản đầu tư này đến Báo cáo tài chính.

Công ty cam kết sẽ xử lý và hoàn thiện thủ tục để thu hồi khoản đầu tư trên trong kỳ kế toán 6 tháng cuối năm 2014.

2. Theo Hợp đồng mua bán cổ phần 4 bên giữa: Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (Bên mua) và Công ty TNHH Hải Đăng (Bên bán), Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Ngọc Thanh (Bên bán) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng ngày 19/11/2013 về việc: Các Bên bán đồng ý bán cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng cho Bên mua, thì Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã thực hiện thanh toán số tiền 8.047.800.000 VND tương ứng 4.950.000 cổ phần (chiếm giữ 55% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng từ các Công ty trên, và đã có “Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần” ngày 20/11/2013, Công ty đang ghi nhận khoản thanh toán số tiền 8.047.800.000 VND trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (đây được coi như khoản tiền đặt cọc trong thời gian Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON làm các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật, để thực hiện ghi nhận Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng là Công ty con). Ngày 02/04/2014, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định và ghi nhận Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng là Công ty con trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Các sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 0103/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2014, cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 268.000.000.000 VND lên 410.000.000.000 VND. Theo đó, đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đã hoàn thành thu tiền của các Nhà đầu tư về tài khoản Công ty và chính thức tăng vốn điều lệ lên 410.000.000.000 VND.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



HÀ THỊ PHƯƠNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội:

Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08)3 589 7462

- Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08)3 848 0763

- Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511)3 651 818

- Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (025)3 716 264

Số: 135.1/2014 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON được lập ngày 11 tháng 08 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TÙ QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 0313-2013-045-1

PHAN VĂN THUẬN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		415.624.860.245	338.137.330.405
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.711.164.026	5.664.791.413
1	Tiền	111	V.01	11.711.164.026	5.664.791.413
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261.247.168.089	260.392.506.732
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	109.344.910.853	155.782.421.574
2	Trả trước cho người bán	132		3.002.119.655	783.471.049
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.03	148.998.168.816	95.770.549.144
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	312.997.330	8.467.093.530
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(411.028.565)	(411.028.565)
IV	Hàng tồn kho	140		125.515.135.086	68.558.223.695
1	Hàng tồn kho	141	V.05	125.515.135.086	68.558.223.695
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.151.393.044	3.521.808.565
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	426.792.646	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.036.344.099	2.989.083.417
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.07	126.354.552	35.672.400
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.561.901.747	497.052.748
B	Tài sản dài hạn	200		232.619.014.297	229.692.474.561
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		200.372.017.178	212.874.269.662
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	189.858.586.212	198.933.403.932
	- Nguyên giá	222		314.019.328.260	309.639.383.631
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.160.742.048)	(110.705.979.699)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.881.177.345	4.431.470.934
	- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.751.160.597)	(3.200.867.008)
3	TSCĐ vô hình	227	V.11	7.632.253.621	7.739.681.993
	- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.598.576.109
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(966.322.488)	(858.894.116)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	1.769.712.803
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.037.800.000	8.900.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	8.137.800.000	3.900.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	18.900.000.000	5.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.209.197.119	7.918.204.899
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	4.791.604.755	7.500.612.535
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	417.592.364	417.592.364
	Tổng cộng tài sản	270		648.243.874.542	567.829.804.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		349.916.723.164	264.962.904.806
I	Nợ ngắn hạn	310		268.830.074.087	178.541.771.581
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	125.506.937.709	104.755.764.644
2	Phải trả người bán	312	V.18	99.480.051.306	55.929.253.919
3	Người mua trả tiền trước	313		35.694.832.698	7.044.761.480
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	2.566.268.563	8.280.435.519
5	Phải trả người lao động	315		1.404.011.000	2.240.645.915
6	Chi phí phải trả	316	V.20	270.601.925	300.528.388
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.099.897.079	716.432.026
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.807.473.807	(726.050.310)
II	Nợ dài hạn	330		81.086.649.077	86.421.133.225
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	81.086.649.077	86.421.133.225
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		298.327.151.378	302.866.900.160
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	298.327.151.378	302.866.900.160
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	268.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.891.654.710	2.102.371.238
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.732.950.841	1.943.667.369
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.702.545.827	30.820.861.553
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		648.243.874.542	567.829.804.966

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

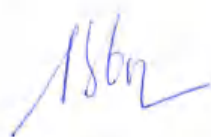
TK	TT	Chi tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
007	5	5. Ngoại tệ các loại (USD)	007	839,88	884,20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 11 tháng 08 năm 2014

Giám đốc





BÙI THỊ HIỀN

NGÔ THỊ THANH

HÀ THẾ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	48.420.176.240	118.278.837.610	208.791.320.974	232.999.593.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	-	2.052.125.600	791.948.260	2.052.125.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.26	48.420.176.240	116.226.712.010	207.999.372.714	230.947.468.288
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22.745.430.434	79.660.399.628	142.117.168.615	155.205.746.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.674.745.806	36.566.312.382	65.882.204.099	75.741.722.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	13.037.630	393.655.613	28.173.116	894.908.024
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	5.455.075.740	4.467.823.097	9.625.917.550	9.901.782.671
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.535.138.167	4.057.999.819	8.524.082.577	9.158.535.988
8. Chi phí bán hàng	24		13.148.637.129	16.118.113.643	29.553.310.715	32.338.921.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.572.085.364	3.170.250.874	5.309.511.649	5.508.002.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.511.985.203	13.203.780.381	21.421.637.301	28.887.923.105
11. Thu nhập khác	31	VI.30	784.331.140	268.800	784.361.141	9.509.815
12. Chi phí khác	32	VI.31	451.557.103	16.512.512	451.887.383	17.506.575,00
13. Lợi nhuận khác	40		332.774.037	(16.243.712)	332.473.758	(7.996.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.844.759.240	13.187.536.669	21.754.111.059	28.879.926.345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	1.125.952.024	3.284.729.764	4.846.009.424	7.221.248.630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.718.807.216	9.902.806.905	16.908.101.635	21.658.677.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.33	139	350	631	903

Lập ngày 11 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ THANH

Giám đốc



HÀ THẾ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		21.754.111.059	28.879.926.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			15.773.517.976	15.675.170.734
- Khấu hao TSCĐ	2		15.773.517.976	15.264.142.169
- Các khoản dự phòng	3		-	411.028.565
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1.093.730.325	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(633.882.812)	(894.648.272)
- Chi phí lãi vay	6		8.524.082.577	9.158.535.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		46.511.559.125	52.818.984.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(14.057.453.190)	(144.134.048.748)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.956.911.391)	13.857.379.944
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		72.028.263.801	15.594.098.238
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.282.215.134	1.716.763.626
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.524.082.577)	(9.158.535.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.960.667.901)	(7.359.906.060)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		1.682.992.639	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(70.652.480)	(791.007.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		31.935.263.160	(77.156.272.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.982.089.068)	(14.055.031.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		784.241.136	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.047.800.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.931.198	894.648.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.217.716.734)	(11.160.383.279)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	118.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.162.980.960	70.824.385.686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.390.019.714)	(73.346.794.861)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.364.135.059)	(1.628.246.326)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.080.000.000)	(14.411.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(671.173.813)	99.437.844.499
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		6.046.372.613	11.121.189.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.664.791.413	21.630.235.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.711.164.026	32.751.424.319

Người lập biểu



BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ THANH

Lập ngày 11 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



HÀ THỂ PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 268.000.000.000 VND (Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	VND	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	2.000.000	20.000.000.000	7,46%
2	Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	9.750.000	97.500.000.000	36,38%
3	Các cổ đông khác	15.050.000	150.500.000.000	56,16%
	Cộng	26.800.000	268.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;

- 14 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- 15 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 30/06/2014, Ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại thời điểm 31/12/2013 thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc
Máy móc thiết bị

08 – 20 năm
05 – 20 năm

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \times \end{array} \right) \left(\begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \end{array} \right) \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả

được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	384.948.543	3.794.352.257
Tiền gửi ngân hàng	11.326.215.483	1.870.439.156
Tiền gửi VND	11.308.275.645	1.851.795.798
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	562.777.479	721.463.708
- Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô	1.130.814.408	1.104.196.447
- Ngân hàng Tiền phong	2.043.144	2.043.144
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Hoàn Kiếm	9.611.866.030	23.251.915
- Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	774.584	840.584
Tiền gửi USD	17.939.838	18.643.358
- Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô	5.350.681	6.077.120
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	96.547	95.304
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Hoàn Kiếm	6.601.522	6.516.530
- Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	5.891.088	5.954.404
Cộng	11.711.164.026	5.664.791.413

2 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	104.393.066.210	148.543.145.255
Công ty CP xây dựng HUD401	2.988.832.000	2.988.832.000
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	723.970.640	723.970.640
Phải thu khách hàng khác	1.239.042.003	3.526.473.679
Cộng	109.344.910.853	155.782.421.574

3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn	148.998.168.816	38.261.824.660
- Công trình AONE	-	15.423.000.000
- Công trình Samsung Electronic	-	42.085.724.484
	148.998.168.816	95.770.549.144

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	212.591.519	318.887.719
- Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	-	8.047.800.000
- Phải thu khác	100.405.811	100.405.811
Cộng	312.997.330	8.467.093.530

5 Hàng tồn kho

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	46.576.029.880	27.369.320.434
- Công cụ, dụng cụ	5.943.633.447	5.259.531.848
- Thành phẩm	67.035.732.851	34.031.231.918
- Hàng hoá	5.959.738.908	1.898.139.495
Cộng giá gốc hàng tồn kho	125.515.135.086	68.558.223.695

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	426.792.646	-
Cộng	426.792.646	-

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền thuế đất	35.672.400	35.672.400
- Thuế xuất nhập khẩu	90.682.152	-
Cộng	126.354.552	35.672.400

8 Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	1.561.901.747	497.052.748
Cộng	1.561.901.747	497.052.748

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	83.875.727.978	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	309.639.383.631
- Mua trong kỳ	4.394.696.761		751.845.455			5.146.542.216
- Thanh lý, nhượng bán		(437.579.587)	(329.018.000)			(766.597.587)
Số dư cuối kỳ	88.270.424.739	174.376.428.570	50.107.309.319	114.989.546	1.150.176.086	314.019.328.260
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.086.664.336	72.102.638.218	16.816.134.519	79.550.467	620.992.159	110.705.979.699
- Khấu hao trong kỳ	2.918.809.766	8.802.635.083	2.208.883.680	8.581.898	104.159.987	14.043.070.414
- Thanh lý, nhượng bán		(428.794.740)	(159.513.325)			(588.308.065)
Số dư cuối năm	24.005.474.102	80.476.478.561	18.865.504.874	88.132.365	725.152.146	124.160.742.048
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	62.789.063.642	102.711.369.939	32.868.347.345	35.439.079	529.183.927	198.933.403.932
2. Tại ngày cuối kỳ	64.264.950.637	93.899.950.009	31.241.804.445	26.857.181	425.023.940	189.858.586.212

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính			
Số dư đầu năm	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Số dư cuối kỳ	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.317.482.329	883.384.679	3.200.867.008
- Khấu hao trong kỳ	1.103.497.308	446.796.281	1.550.293.589
Số dư cuối kỳ	3.420.979.637	1.330.180.960	4.751.160.597
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
1. Tại ngày đầu năm	3.080.874.204	1.350.596.730	4.431.470.934
2. Tại ngày cuối kỳ	1.977.376.896	903.800.449	2.881.177.345

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Số dư cuối kỳ	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
II. Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	772.650.552	86.243.564	858.894.116
- Khấu hao trong kỳ	87.225.144	20.203.228	107.428.372
Số dư cuối kỳ	859.875.696	106.446.792	966.322.488
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	7.608.079.557	131.602.436	7.739.681.993
2. Tại ngày cuối kỳ	7.520.854.413	111.399.208	7.632.253.621

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nhà kho chứa đá

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-

1.769.712.803

-

1.769.712.803

13 Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-	-	3.900.000.000
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng (*)	4.950.000	8.137.800.000	-	-
Cộng	4.950.000	8.137.800.000	-	3.900.000.000

(*) Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2014 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tỉnh Gia, Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác quặng sắt

14 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON (*)	-	3.900.000.000	-	-
Công ty CP FECON Nghi Sơn	1.500.000	15.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cộng	1.500.000	18.900.000.000	500.000	5.000.000.000

(*) Theo Thông báo số 95/TB ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam thì Công ty TNHH Đầu tư FECON (là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) đã chính thức giải thể và xóa tên doanh nghiệp trong Sổ đăng ký kinh doanh kể từ ngày 30/05/2014. Đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đang tiến hành xử lý để thu hồi công nợ, vì vậy chưa có căn cứ để tất toán khoản đầu tư. Theo đó chưa xác định được mức độ ảnh hưởng của khoản đầu tư này đến Báo cáo tài chính.

15 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.691.656.080	2.740.852.375
Chi phí thuê nhà kho	-	1.030.846.570
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	-	99.696.316
Chi phí tư vấn	1.533.636.660	1.540.801.249
Chênh lệch tỷ giá	1.566.312.015	2.088.416.025
Cộng	4.791.604.755	7.500.612.535

16 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	417.592.364	417.592.364
Cộng	417.592.364	417.592.364

17 Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	121.506.937.709	97.087.525.243
Vay ngắn hạn VND	121.506.937.709	97.087.525.243
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	21.380.176.631	12.852.283.823
- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam (*)	14.900.537.145	14.268.529.181
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (**)	85.226.223.933	69.966.712.239
- Vay cá nhân	4.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	7.668.239.401
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	-	1.829.772.950
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	5.253.837.140
- Công ty TNHH cho thuê tài chính CHAILEASE	-	584.629.311
Cộng	125.506.937.709	104.755.764.644

(*) Hợp đồng tín dụng số 00482/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nam; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay.

(**) Hợp đồng cấp tín dụng số HK1-HĐTCTD/1210 ngày 28/02/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay; Tài sản đảm bảo: tài sản trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mở rộng giai đoạn 2 Nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao”.

18 Phải trả người bán

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	43.072.862.530	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại thép Việt Xô	9.496.066.076	1.173.269.874
Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	3.710.629.690	2.696.901.873
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển xây dựng Minh Huyền	5.164.745.875	5.464.532.300
Công ty TNHH Basf Việt Nam	4.865.223.000	2.226.147.000
Công ty TNHH Trường Hải	4.819.646.400	10.021.239.600
Công ty CP Chương Dương	4.701.166.470	3.352.126.199
Công ty CP Thương mại Thành Nam	3.799.076.010	1.196.035.684
Phải trả người bán khác	19.850.635.255	29.799.001.389
Cộng	99.480.051.306	55.929.253.919

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.150.660.807	8.265.319.284
- Thuế thu nhập cá nhân	415.604.556	14.988.235
- Thuế tài nguyên	3.200	128.000
Cộng	2.566.268.563	8.280.435.519

20 Chi phí phải trả

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	270.601.925	300.528.388
Cộng	270.601.925	300.528.388

21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Bảo hiểm y tế	10.521.235	-
- Bảo hiểm xã hội	60.728.340	-
- Kinh phí công đoàn	111.503.628	110.702.008
- Cổ tức phải trả	-	588.500.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.120.042
- Công ty TNHH Đầu tư FECON	766.178.900	-
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	90.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	60.964.976	10.109.976
Cộng	1.099.897.079	716.432.026

22 Vay và nợ dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
22.1. Vay dài hạn	79.137.884.727	83.692.863.404
Vay dài hạn VND	35.076.352.151	36.288.304.882
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (*)	2.440.593.737	3.252.594.134
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (**)	32.635.758.414	33.035.710.748
Vay dài hạn USD	44.061.532.576	47.404.558.522
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (*)	3.037.874.279	4.016.535.628
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (**)	41.023.658.297	43.388.022.894
22.2. Nợ dài hạn	1.948.764.350	2.728.269.821
- Công ty TNHH cho thuê tài chính CHAILEASE	1.948.764.350	2.728.269.821
Cộng	81.086.649.077	86.421.133.225

(*) Hợp đồng tín dụng số 01.18246665.08/HĐTD ngày 16/02/2008 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đông Đô; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng; Lãi suất 6 tháng kể từ ngày giải ngân 13,6% / năm đối với VND và 7,4% / năm đối với USD; Lãi suất VND bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 4% năm; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1; Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC- FECON giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm; Hạn mức vay: 130 tỷ đồng; Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6% / năm đối với VND; Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8% / năm đối với USD; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 2; Tài sản thế chấp: là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
- Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	2.102.371.238	1.051.185.620	17.759.608.196	170.913.165.054
- Tăng vốn trong năm trước	118.000.000.000	-	-	-	118.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước				31.210.669.444	31.210.669.444
- Tăng khác	-	-	892.481.749	-	892.481.749
- Giảm khác	-	-	-	(18.149.416.087)	(18.149.416.087)
- Số dư cuối năm trước	268.000.000.000	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
- Số dư đầu năm nay	268.000.000.000	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
- Lãi tăng trong kỳ này	-	-	-	16.908.101.635	16.908.101.635
- Tăng khác	-	1.789.283.472	1.789.283.472	-	3.578.566.944
- Giảm khác(*)	-	-	-	(25.026.417.361)	(25.026.417.361)
- Số dư cuối kỳ	268.000.000.000	3.891.654.710	3.732.950.841	22.702.545.827	298.327.151.378

(*) Khoản giảm khác bao gồm:

- Chia cổ tức : 16.080.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 5.367.850.417 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính : 1.789.283.472 VND
- Trích quỹ đầu tư, phát triển : 1.789.283.472 VND

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014***23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn góp của các Cổ đông	268.000.000.000	268.000.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	37.500.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON	97.500.000.000	97.500.000.000
- Các cổ đông khác	150.500.000.000	133.000.000.000
Cộng	268.000.000.000	268.000.000.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	268.000.000.000	268.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	268.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	118.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	268.000.000.000	268.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	16.080.000.000	15.000.000.000

23.4. Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	26.800.000	26.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.800.000	26.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	26.800.000	26.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.891.654.710	2.102.371.238
- Quỹ dự phòng tài chính	3.732.950.841	1.943.667.369
Cộng	7.624.605.551	4.046.038.607

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

24	Doanh thu	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 0/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Doanh thu bán hàng	208.791.320.974	232.772.604.448
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	226.989.440
	Cộng	208.791.320.974	232.999.593.888
25	Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Giảm giá hàng bán	791.948.260	2.052.125.600
	Cộng	791.948.260	2.052.125.600
26	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Doanh thu thuần về hàng hóa đã cung cấp	207.999.372.714	230.947.468.288
	Cộng	207.999.372.714	230.947.468.288
27	Giá vốn hàng bán	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Giá vốn hàng bán	142.117.168.615	155.205.746.190
	Cộng	142.117.168.615	155.205.746.190
28	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.931.198	894.648.272
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	241.918	259.752
	Cộng	28.173.116	894.908.024
29	Chi phí tài chính	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Chi phí lãi vay	8.524.082.577	9.158.535.988
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ từ các năm trước	519.854.010	-
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.862.730	221.142.673
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.118.233	522.104.010
	Cộng	9.625.917.550	9.901.782.671

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

30 Thu nhập khác		
	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
- Thu từ thanh lý TSCĐ	784.241.136	-
- Xử lý số dư công nợ	120.005	9.509.815
Cộng	784.361.141	9.509.815
31 Chi phí khác		
	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	178.289.522	-
- Chi nộp phạt chậm thuế	273.204.507	5.068.173
- Xử lý số dư công nợ	393.354	12.438.402
Cộng	451.887.383	17.506.575
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
Lợi nhuận kế toán	21.754.111.059	28.879.926.345
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	273.204.507	5.068.173
Thu nhập chịu thuế	22.027.315.566	28.884.994.518
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	4.846.009.424	7.221.248.630
Cộng	4.846.009.424	7.221.248.630
33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.908.101.635	21.658.677.715
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.908.101.635	21.658.677.715
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.800.000	23.973.241
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	631	903

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	160.190.045.705	227.783.688.448
Mua hàng Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	19.728.514.136	-
Trả tiền hàng Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	19.728.514.136	-
Lãi vay phải thu Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	-	680.000.000
Thu tiền bán thành phẩm Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	194.174.769.927	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	32.000.0000.000	-
Bù trừ công nợ Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	9.373.406.563	-

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải trả thu Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	104.393.066.210	148.543.145.255
Người mua trả tiền trước Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	32.000.000.000	-

4. Thù lao Ban Giám đốc, Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này
Thù lao Hội đồng Quản Trị Hà Thế Lộng	Chủ tịch	140.584.000
Thù lao Ban Giám đốc Hà Thế Phương	Giám đốc	124.256.000
Phạm Trung Thành	Phó Giám đốc	105.022.000
Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	103.300.000
Nguyễn Chí Sự	Phó Giám đốc	48.437.500

5. Công cụ tài chính

5.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	11.711.164.026	11.711.164.026
- Đầu tư tài chính dài hạn	27.037.800.000	27.037.800.000
- Các khoản phải thu khách hàng	109.344.910.853	109.344.910.853
- Trả trước cho người bán	3.002.119.655	3.002.119.655
- Phải thu khác	312.997.330	312.997.330

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập Báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 30/06/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	206.593.586.786
- Phải trả người bán	99.480.051.306
- Người mua trả tiền trước	35.694.832.698
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.566.268.563
- Phải trả người lao động	1.404.011.000
- Chi phí phải trả	270.601.925
- Phải trả khác	1.099.897.079

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tang tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số hàng hóa như sữa bột, phụ gia, bao bì. Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	99.480.051.306	0	99.480.051.306
- Người mua trả trước	35.694.832.698	0	35.694.832.698
- Phải trả khác	1.099.897.079	0	1.099.897.079
- Vay ngắn hạn	125.506.937.709	0	125.506.937.709

Người lập biểu



BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ THANH

Lập ngày 11 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



HÀ THÊ PHƯƠNG